

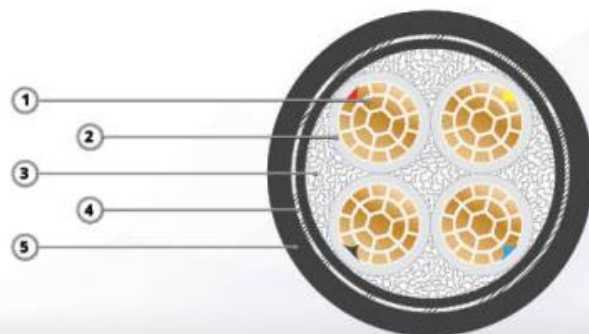
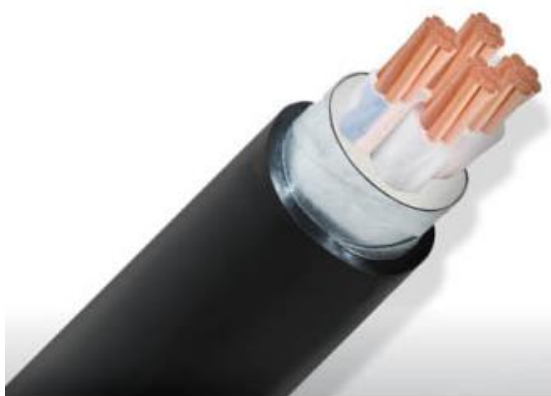
**Cáp điện lực, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng nén chặt,
có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc**

*Power cable, 2, 3, 4 cores, compacted copper conductor,
armoured (double of steel tape), sheathed*

CXV/DSTA

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
- ④ Giáp kim loại: Hai dải băng thép
- ⑤ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler PP, binder tape, inner covering PVC
- ④ Metallic armour: Double of steel tape
- ⑤ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kinh ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày băng thép <i>Steel tape thickness</i>			Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>			Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>			Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng <i>Weight</i>		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km
6	2.9	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	16.0	16.7	17.9	3.080	455	522	610
10	3.8	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	18.0	18.8	20.2	1.830	548	663	798
11	3.9	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	18.2	19.1	20.5	1.710	567	689	832
14	4.4	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	19.3	20.3	21.8	1.330	671	830	1,013
16	4.8	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	20.0	21.0	22.7	1.150	718	892	1,091
22	5.5	0.9	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	22.3	23.5	25.5	0.840	901	1,134	1,400
25	5.9	0.9	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	23.0	24.3	26.3	0.727	984	1,248	1,547
35	6.9	0.9	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	25.1	26.5	28.9	0.524	1,225	1,579	1,974
38	7.3	1.0	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	26.2	27.7	30.2	0.481	1,327	1,714	2,150
50	8.2	1.0	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.9	28.0	29.7	32.6	0.387	1,551	2,024	2,562
70	9.8	1.1	0.2	0.2	0.2	1.9	1.9	2.0	31.8	34.3	37.6	0.268	2,083	2,807	3,572
95	11.5	1.1	0.2	0.2	0.5	2.0	2.1	2.2	35.8	38.2	43.3	0.193	2,739	3,666	5,099
120	12.9	1.2	0.5	0.5	0.5	2.1	2.2	2.3	40.5	43.2	47.9	0.153	3,746	4,942	6,331
150	14.3	1.4	0.5	0.5	0.5	2.3	2.4	2.5	44.5	47.9	52.7	0.124	4,478	5,995	7,626
185	16.0	1.6	0.5	0.5	0.5	2.4	2.5	2.7	49.3	52.6	58.0	0.099	5,482	7,301	9,316
200	16.6	1.7	0.5	0.5	0.5	2.5	2.6	2.8	51.1	54.6	60.6	0.092	5,899	7,874	10,132
240	18.3	1.7	0.5	0.5	0.5	2.6	2.7	2.9	54.7	58.8	64.9	0.075	6,906	9,344	11,964
300	20.4	1.8	0.5	0.5	0.5	2.7	2.9	3.1	60.1	64.2	71.0	0.060	8,427	11,364	14,597
400	23.4	2.0	0.5	0.5	0.5	3.0	3.1	3.4	67.3	72.0	80.1	0.047	10,878	14,793	19,174

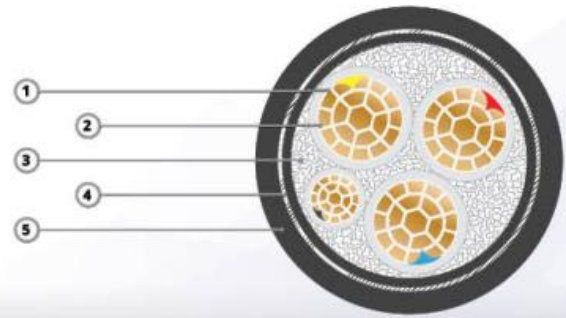
**Cáp điện lực 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng
nén chặt, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc**

*Power cable 4 cores with reduced neutral
compacted copper conductor, armoured
(double of steel tape), sheathed*

CXV/DSTA

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
- ④ Giáp kim loại: Hai dải băng thép
- ⑤ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler PP, binder tape, inner covering PVC
- ④ Metallic armour: Double of steel tape
- ⑤ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày băng thép Steel tape armour thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ Outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall Diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×10.0	1×6.0	3.80	2.90	0.70	0.70	0.20	1.80	19.70	1.830	3.080	743
3×11.0	1×8.0	3.90	3.40	0.70	0.70	0.20	1.80	20.10	1.710	2.360	793
3×14.0	1×8.0	4.40	3.40	0.70	0.70	0.20	1.80	21.10	1.330	2.360	928
3×16.0	1×10.0	4.80	3.80	0.70	0.70	0.20	1.80	22.00	1.150	1.830	1,013
3×22.0	1×11.0	5.50	3.90	0.90	0.70	0.20	1.80	24.20	0.840	1.710	1,252
3×25.0	1×16.0	5.90	4.80	0.90	0.70	0.20	1.80	25.30	0.727	1.150	1,428
3×35.0	1×16.0	6.90	4.80	0.90	0.70	0.20	1.80	27.20	0.524	1.150	1,745
3×35.0	1×22.0	6.90	5.50	0.90	0.90	0.20	1.80	27.90	0.524	0.840	1,825
3×35.0	1×25.0	6.90	5.90	0.90	0.90	0.20	1.80	28.20	0.524	0.727	1,862
3×38.0	1×22.0	7.30	5.50	1.00	0.90	0.20	1.80	28.90	0.481	0.840	1,953
3×38.0	1×25.0	7.30	5.90	1.00	0.90	0.20	1.80	29.10	0.481	0.727	1,991
3×50.0	1×25.0	8.20	5.90	1.00	0.90	0.20	1.80	30.90	0.387	0.727	2,293
3×50.0	1×35.0	8.20	6.90	1.00	0.90	0.20	1.90	31.50	0.387	0.524	2,405
3×70.0	1×35.0	9.80	6.90	1.10	0.90	0.20	2.00	35.40	0.268	0.524	3,162
3×70.0	1×50.0	9.80	8.20	1.10	1.00	0.20	2.00	36.40	0.268	0.387	3,316
3×95.0	1×50.0	11.50	8.20	1.10	1.00	0.50	2.10	40.90	0.193	0.387	4,531
3×95.0	1×70.0	11.50	9.80	1.10	1.10	0.50	2.20	42.10	0.193	0.268	4,791
3×120.0	1×70.0	12.90	9.80	1.20	1.10	0.50	2.30	45.20	0.153	0.268	5,662
3×120.0	1×95.0	12.90	11.50	1.20	1.10	0.50	2.30	46.30	0.153	0.193	5,957
3×150.0	1×95.0	14.30	11.50	1.40	1.10	0.50	2.40	50.30	0.124	0.193	6,975
3×150.0	1×120.0	14.30	12.90	1.40	1.20	0.50	2.50	51.30	0.124	0.153	7,274
3×185.0	1×95.0	16.00	11.50	1.60	1.10	0.50	2.60	54.30	0.099	0.193	8,226
3×185.0	1×120.0	16.00	12.90	1.60	1.20	0.50	2.60	55.30	0.099	0.153	8,531
3×200.0	1×150.0	16.60	14.30	1.70	1.40	0.50	2.70	58.60	0.092	0.124	9,484
3×240.0	1×120.0	18.30	12.90	1.70	1.20	0.50	2.70	60.50	0.075	0.153	10,506
3×240.0	1×150.0	18.30	14.30	1.70	1.40	0.50	2.80	61.70	0.075	0.124	10,845
3×250.0	1×150.0	18.60	14.30	1.80	1.40	0.50	2.80	62.70	0.072	0.124	11,187
3×300.0	1×185.0	20.40	16.00	1.80	1.60	0.50	3.00	67.60	0.060	0.099	13,237
3×300.0	1×200.0	20.40	16.60	1.80	1.70	0.50	3.00	68.20	0.060	0.092	13,428
3×300.0	1×240.0	20.40	18.30	1.80	1.70	0.50	3.00	69.20	0.060	0.075	13,892
3×350.0	1×185.0	22.00	16.00	2.00	1.60	0.50	3.10	71.40	0.051	0.099	14,885
3×350.0	1×200.0	22.00	16.60	2.00	1.70	0.50	3.10	72.00	0.051	0.092	15,078
3×350.0	1×240.0	22.00	18.30	2.00	1.70	0.50	3.10	73.00	0.051	0.075	15,547
3×400.0	1×200.0	23.40	16.60	2.00	1.70	0.50	3.20	74.70	0.047	0.092	16,749
3×400.0	1×240.0	23.40	18.30	2.00	1.70	0.50	3.20	76.10	0.047	0.075	17,312
3×400.0	1×300.0	23.40	20.40	2.00	1.80	0.50	3.30	77.70	0.047	0.060	17,987